

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách
địa phương, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu
tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương
quản lý;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 43.546 triệu đồng trong tổng kế hoạch đã giao đầu năm.
- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 45.000 triệu đồng trong tổng kế hoạch đã giao đầu năm.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 238.807 triệu đồng trong tổng kế hoạch đã giao đầu năm.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

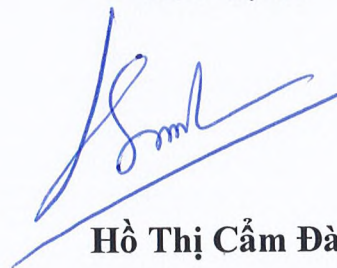
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	3.074.475	-327.353	327.353	3.074.475	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.074.475	-327.353	327.353	3.074.475	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Cân đối ngân sách địa phương)	824.475	-43.546	43.546	824.475	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	-45.000	45.000	400.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.850.000	-238.807	238.807	1.850.000	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú							
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)									
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025														
TỔNG SỐ																								
					13.401.253	2.436.053	3.241.531	1.687.005	1.554.526	3.041.619	1.687.005	824.475	-	43.546	43.546	824.475								
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH				13.401.253	2.436.053	1.712.816	859.590	853.226	2.214.204	859.590	535.909	-	43.546	43.546	535.909								
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ				13.385.053	2.424.053	1.700.816	853.590	847.226	2.208.204	853.590	529.909	-	43.546	43.546	529.909								
I	Quốc phòng				14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.710	8.710	104.050	-	-	-	104.050								
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.710	8.710	104.050	-	-	-	104.050								
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.710	8.710	5.490			5.490								
2	Đầu tư khác											98.560				98.560	Theo văn bản riêng							
													14.355		14.355									
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội															14.355								
	<i>Dự án khởi công mới</i>															14.355								
1	Đầu tư khác															14.355	Theo văn bản riêng							
													12.857.420	-	40.346	26.000	234.479							
III	Giao thông				12.857.420	1.896.420	927.007	471.303	455.704	1.825.917	471.303	248.825	-	40.346	26.000	234.479								
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				12.857.420	1.896.420	927.007	471.303	455.704	1.825.917	471.303	248.825	-	40.346	26.000	234.479								
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	455.249	157.901	297.348	157.901	157.901	147.205	-20.346		126.859								
2	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88.244	88.244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023; 355/QĐ-UBND, 07/3/2024	88.244	88.244	88.050	62.050	26.000	62.050	62.050			26.000	26.000								
2	Dự án Đường D2 (Lô từ Đường 3/2 phường 1 đến Quán lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	140/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 13/11/2023	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3336/QĐ-UBND, 22/12/2023	48.000	48.000	48.000	30.000	18.000	30.000	30.000	13.200			13.200								
3	Dự án Đường từ Cầu Chừ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000	130.000	80.300	49.700	80.300	80.300	36.700	-20.000		16.700								
4	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	160.708	108.154.821	52.553.179	1.462.768.821	108.154.821	39.620			39.620								
5	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	45.000	32.897	12.103	32.897	32.897	12.100			12.100								
													157.433	-	157.433	143.550	28.250	115.300	28.250	28.250	77.200	-	-	77.200
IV	Công nghệ thông tin				132.686	132.686	121.050	28.030	93.020	28.030	28.030	67.200	-	-	-	67.200								
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				132.686	132.686	121.050	28.030	93.020	28.030	28.030	67.200	-	-	-	67.200								
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	10.450	48.050	10.450	10.450	30.000			30.000								
2	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104	35.550	10.350	25.200	10.350	10.350	25.200			25.200								
3	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	7.230	19.770	7.230	7.230	12.000			12.000								
													24.747	-	24.747	22.500	220	22.280	220	220	10.000	-	-	10.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>				24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	10.000	-	-	-	10.000								

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Chi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính toán quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính toán quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	10.000			10.000	
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	-	-	28.210	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	-	-	28.210	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210			28.210	
VI	Khác					156.000	156.000	467.158	224.636	242.522	224.636	224.636	71.624	-3.200	3.191	71.615	
1	Hoàn trả các khoản vay của ngân sách địa phương để đầu tư							128.000	67.821	60.179	67.821	67.821	30.500			30.500	- Công văn số 3290/STC-NS, 25/7/2023 - Trong đó nguồn Bồi thu NSDP: 15,5 tỷ đồng.
2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000	140.000	124.900	15.100	124.900	124.900	15.100	-3.200		11.900	
3	Chuẩn bị đầu tư							60.000		60.000			8.560			8.560	
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							67.405	10.610	56.795	10.610	10.610	4.129		3.191	7.320	Công văn số 4541/STC-ĐT, 13/10/2023; 07/STC-ĐT, 03/01/2024
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP							40.000	10.000	30.000	10.000	10.000	5.000			5.000	
6	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	545	845	545	545	509			509	Theo Tờ trình riêng
7	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	10.760,179	19.602,821	10.760,179	10.760,179	7.826			7.826	Theo Tờ trình riêng
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP					16.200	12.000	12.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	6.000	-
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					16.200	12.000	12.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	6.000	-
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					16.200	12.000	12.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	6.000	-
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000	263/QĐ-UB(XDCB), 23, 15/8/2023	8.000	6.000	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000	262/QĐ-UB(XDCB), 23, 15/8/2023	8.200	6.000	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							1.528.715	827.415	701.300	827.415	827.415	288.566	-	-	288.566	
	Vốn Căn đối ngân sách địa phương							1.528.715	827.415	701.300	827.415	827.415	288.566	-	-	288.566	
1	Thành phố Sóc Trăng							183.137	99.123	84.014	99.123	99.123	34.570			34.570	
2	Thị xã Vĩnh Châu							176.473	95.513	80.960	95.513	95.513	33.312			33.312	
3	Thị xã Ngã Năm							113.912	61.655	52.257	61.655	61.655	21.502			21.502	
4	Huyện Cù Lao Dung							102.221	55.327	46.894	55.327	55.327	19.296			19.296	
5	Huyện Kế Sách							162.592	88.003	74.589	88.003	88.003	30.692			30.692	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
6	Huyện Long Phú						130.409	70.584	59.825	70.584	70.584	24.616			24.616		
7	Huyện Mỹ Tú						127.396	68.953	58.443	68.953	68.953	24.048			24.048		
8	Huyện Mỹ Xuyên						151.217	81.846	69.371	81.846	81.846	28.544			28.544		
9	Huyện Châu Thành						107.512	58.191	49.321	58.191	58.191	20.294			20.294		
10	Huyện Thạnh Trị						124.063	67.149	56.914	67.149	67.149	23.419			23.419		
11	Huyện Trần Đề						149.783	81.071	68.712	81.071	81.071	28.273			28.273		

Chú thích:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ				14.946.176	2.180.176	1.343.274	609.401	733.873	1.798.617	935.240	400.000	-	45.000	45.000	400.000	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH				14.946.176	2.180.176	443.274	159.401	283.873	1.348.617	485.240	220.000	-	45.000	45.000	220.000	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ				14.946.176	2.180.176	443.274	159.401	283.873	1.348.617	485.240	220.000	-	45.000	45.000	220.000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				405.000	100.000	75.000	8.000	67.000	8.000	8.000	22.000	-		45.000	67.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				405.000	100.000	75.000	8.000	67.000	8.000	8.000	22.000	-		45.000	67.000	
1	Tru số làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405.000	100.000	75.000	8.000	67.000	8.000	8.000			45.000	67.000	
II	Giao thông				14.541.176	2.080.176	368.274	151.401	216.873	1.340.617	477.240	198.000	-	45.000	-	153.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				14.541.176	2.080.176	368.274	151.401	216.873	1.340.617	477.240	198.000	-	45.000	-	153.000	
1	Đường Vành Dại I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	84.051	66.901	17.150	66.901	66.901	17.150			17.150	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	82.830	10.500	72.330	1.199.716	336.339	64.500			64.500	
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	201.393	74.000	127.393	74.000	74.000	116.350	-45.000		71.350	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							900.000	450.000	450.000	450.000	450.000	180.000			180.000	
	Vốn thu tiền sử dụng đất							900.000	450.000	450.000	450.000	450.000	180.000			180.000	
1	Thành phố Sóc Trăng							467.400	264.000	203.400	264.000	264.000	90.000			90.000	
2	Thị xã Vĩnh Châu							49.200	20.400	28.800	20.400	20.400	15.000			15.000	
3	Thị xã Ngã Năm							37.800	14.400	23.400	14.400	14.400	7.800			7.800	
4	Huyện Cù Lao Dung							28.800	13.800	15.000	13.800	13.800	6.000			6.000	
5	Huyện Kế Sách							30.600	15.000	15.600	15.000	15.000	6.600			6.600	
6	Huyện Long Phú							56.400	23.400	33.000	23.400	23.400	12.000			12.000	
7	Huyện Mỹ Tú							26.400	10.800	15.600	10.800	10.800	4.800			4.800	
8	Huyện Mỹ Xuyên							76.800	32.400	44.400	32.400	32.400	14.400			14.400	
9	Huyện Châu Thành							31.200	15.000	16.200	15.000	15.000	6.600			6.600	
10	Huyện Thanh Tri							17.400	6.600	10.800	6.600	6.600	3.000			3.000	
11	Huyện Trần Đề							78.000	34.200	43.800	34.200	34.200	13.800			13.800	

Chỉ chú:

- Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
- Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT
 (Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lấy kế vốn trước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Chi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
TỔNG SỐ																	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH							3.945.967	1.441.349	2.504.618	2.879.368	1.441.349	1.850.000	-238.807	238.807	1.850.000	-
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ		49.278.677	3.781.235	-	15.582.303	3.537.361	3.945.967	1.441.349	2.504.618	2.879.368	1.441.349	1.850.000	-238.807	238.807	1.850.000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		250.178	250.178	-	250.176	250.176	244.505	149.540	94.965	149.540	149.540	93.900	-119	333	94.114	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		230.150	230.150	-	230.148	230.148	224.505	149.150	75.355	149.150	149.150	74.300	-119	333	74.514	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000	50.000	45.000	32.000	13.000	32.000	32.000	13.000			13.000	
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	25.000	15.000	25.000	25.000	15.000			15.000	
3	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700	97.700	97.700	55.000	42.700	55.000	55.000	42.700			42.700	
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thanh Tân, Ngã Năm, Huyện Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998	13.900	11.545	2.355	11.545	11.545	2.300			2.300	
5	Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thương; Lai Hòa; Hòa Từ; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS&THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450	17.905	16.605	1.300	16.605	16.605	1.300	-119		1.181	
6	Trường THPT Thiệu Văn Chỏi	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000	10.000	9.000	1.000	9.000	9.000			333	333	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		20.028	20.028	-	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	19.600	-	-	19.600	
7	Trường THPT Vĩnh Hải	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	19.600			19.600	
II	Y tế, dân số và gia đình		676.050	473.650	-	676.050	473.650	466.250	302.265	163.985	302.265	302.265	160.380	-27.400	3.575	136.555	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		676.050	473.650	-	676.050	473.650	466.250	302.265	163.985	302.265	302.265	160.380	-27.400	3.575	136.555	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	17.000	7.320	9.680	7.320	7.320	9.680			9.680	Đổi ứng ODA
2	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000	28.000	17.000	11.000	17.000	17.000	11.000	-1.900		9.100	
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	141/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	33.000	7.000	33.000	33.000	7.000			7.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000	36.000	25.000	11.000	25.000	25.000	11.000	-1.500		9.500	
5	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	150.000	85.180	64.820	85.180	85.180	64.800	-20.000		44.800	
6	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000	72.000	72.000	51.000	21.000	51.000	51.000	21.000			21.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
7	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 80/NQ-HĐND, 13/11/2023	83.250	83.250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	83.250	83.250	83.250	67.975	15.275	67.975	67.975	11.700		3.575	15.275	
8	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	175/NQ-HĐND, 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000	40.000	15.790	24.210	15.790	15.790	24.200	-4.000		20.200	
III	Xã hội		25.000	25.000		25.000	25.000	25.000	22.500	2.500	22.500	22.500	-	-	337	337	-
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>25.000</i>	<i>25.000</i>		<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>22.500</i>	<i>2.500</i>	<i>22.500</i>	<i>22.500</i>	-	-	<i>337</i>	<i>337</i>	
1	Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Cầu lạc bộ lưu trí	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000	25.000	22.500	2.500	22.500	22.500			337	337	
IV	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		1.236.580	1.236.580		1.236.580	1.236.580	1.146.230	600.621	545.609	600.621	600.621	425.320	-43.282	66.600	448.638	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1.006.455</i>	<i>1.006.455</i>		<i>1.006.455</i>	<i>1.006.455</i>	<i>956.130</i>	<i>598.721</i>	<i>357.409</i>	<i>598.721</i>	<i>598.721</i>	<i>299.120</i>	<i>-43.282</i>	<i>39.600</i>	<i>295.438</i>	
1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	114/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	152.470	120.000	32.470	120.000	120.000	32.470	-10.000		22.470	
2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trám - Lầu Bà), huyện Kế Sách	150/NQ-HĐND, 11/12/2020	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000	152.000	75.781	76.219	75.781	75.781	76.200	-17.000		59.200	
3	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	107/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	149.370	95.000	54.370	95.000	95.000	54.000	-7.000		47.000	
4	Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500	66.150	40.000	26.150	40.000	40.000	26.150	-9.282		16.868	
5	Đường huyện 97, huyện Châu Thành	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000	71.000	25.500	45.500	25.500	25.500	45.500			45.500	
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900	40.400	30.000	10.400	30.000	30.000	10.400			10.400	
7	Đường huyện 28 (Tân Thạnh - Tân Hưng - Long Phú), huyện Long Phú	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95.550	95.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95.550	95.550	95.550	79.550	16.000	79.550	79.550			14.600	14.600	
8	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82.105	82.105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	82.105	82.105	76.390	52.890	23.500	52.890	52.890			20.000	20.000	
9	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Na trưg- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400	93.400	40.000	53.400	40.000	40.000	35.000		5.000	40.000	
10	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000	59.400	40.000	19.400	40.000	40.000	19.400			19.400	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>230.125</i>	<i>230.125</i>		<i>230.125</i>	<i>230.125</i>	<i>190.100</i>	<i>1.900</i>	<i>188.200</i>	<i>1.900</i>	<i>1.900</i>	<i>126.200</i>	-	<i>27.000</i>	<i>153.200</i>	
11	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND, 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130	128.100	1.900	126.200	1.900	1.900	126.200			126.200	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Chi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đi bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000	30.000		30.000					15.000	15.000	
13	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995	32.000		32.000					12.000	12.000	
V	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương		47.090.869	1.795.827	-	13.394.497	1.551.955	1.078.682	250.485	828.197	1.688.504	250.485	541.590	-158.020	82.100	465.670	
	Dự án chuyển tiếp		46.098.569	1.526.027	-	13.368.569	1.526.027	978.682	245.485	733.197	1.683.504	245.485	536.590	-158.020	82.100	460.670	
1	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước - Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610	49.600	37.450	12.150	37.450	37.450	12.150			12.150	
2	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	86/NQ-HĐND, 13/7/2021; 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	52.530	52.530	47.277	30.000	17.277	30.000	30.000	17.270	-1.190		16.080	
3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2736/QĐ-UBND, 14/10/2022	30.000	30.000	30.000	15.040	14.960	15.040	15.040	11.960		500	12.460	
4	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	475.000	128.750	346.250	1.449.768,821	128.750	346.250	-114.830		231.420	
5	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249	124.245	9.245	115.000	9.245	9.245	115.000	-30.000		85.000	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963	58.960	25.000	33.960	142.000	25.000	33.960	-12.000		21.960	
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thềm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365	110.000		110.000					30.000	30.000	
8	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000	15.000		15.000					5.000	5.000	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thềm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	62.791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3329/QĐ-UBND, 21/12/2023	183.391	62.791	46.600		46.600					36.600	36.600	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn trợ giá ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Giảm (-)			Tăng (+)
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025								
10	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Dũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.519	22.000			22.000					10.000	10.000	
	Chuẩn bị đầu tư		992.300	269.800		25.928	25.928	100.000	5.000	95.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	
11	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992.300	269.800	115/QĐ-SNN, 02/3/2023	25.928	25.928	100.000	5.000	95.000	5.000	5.000	5.000				5.000	Đổi ứng ODA
VI	Khác							330.830	3.738	327.092	3.738	3.738	216.745	-	-		216.745	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tài toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.							46.475	3.738	42.737	3.738	3.738	1.880				1.880	Công văn số 4541/STC-DT, 13/10/2023
2	Chuẩn bị đầu tư							60.000		60.000			60.000				60.000	
3	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			224.355		224.355			154.865				154.865	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THANH PHỐ		662.468	654.670		660.629	652.832	654.470	112.200	542.270	112.200	112.200	412.065	-9.986		85.862	487.941	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		662.468	654.670		660.629	652.832	654.470	112.200	542.270	112.200	112.200	412.065	-9.986		85.862	487.941	
	Dự án chuyển tiếp		201.554	195.800		201.418	195.664	195.600	112.200	83.400	112.200	83.320	112.200	-513			82.807	
1	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND, 15/10/2021	14.982	14.820	442/QĐ-UB(XDCB), 22,28/10/2022	14.982	14.820	14.820	10.000	4.820	10.000	10.000	4.820				4.820	
2	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND, 15/10/2021	14.983	14.900	443/QĐ-UB(XDCB), 22,28/10/2022	14.983	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900		-513		4.387	
3	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND, 15/10/2021	14.995	12.000	444/QĐ-UB(XDCB), 22,28/10/2022	14.995	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000				2.000	
4	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500	14.500	10.000	4.500	10.000	10.000	4.500				4.500	
5	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886	14.850	13.200	1.650	13.200	13.200	1.650				1.650	
6	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878	13.850	10.000	3.850	10.000	10.000	3.850				3.850	
7	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000				2.000	
8	Trường mẫu giáo Thanh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900				4.900	
9	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000	13.000	10.000	3.000	10.000	10.000	3.000				3.000	
10	Trường Tiểu học Trường Khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000	306/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.070	10.000	10.000	3.000	7.000	3.000	3.000	7.000				7.000	
11	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000	305/QĐ-UBND, 02/8/2023	10.557	10.000	10.000	3.000	7.000	3.000	3.000	7.000				7.000	
12	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000	304/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.833	11.000	11.000	4.000	7.000	4.000	4.000	7.000				7.000	
13	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND, 07/9/2021	11.015	11.015	1458/QĐ-UBND, 11/7/2023	11.015	11.015	11.015	3.000	8.015	3.000	3.000	8.000				8.000	
14	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800	1464/QĐ-UBND, 11/7/2023	13.800	13.800	13.800	3.000	10.800	3.000	3.000	10.800				10.800	
15	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965	1534/QĐ-UBND, 01/8/2023	14.965	14.965	14.965	3.000	11.965	3.000	3.000	11.900				11.900	
	Dự án khởi công mới		460.914	458.870		459.211	457.168	458.870	-	458.870	-	-	328.745	-9.473		85.862	405.134	
16	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thời An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB), 23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900			14.900				14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quỹ lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quỹ lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quỹ lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đi bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
17	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB) 23,09 /10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
18	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB) 23,19 /10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
19	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB) 23,09 /10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
20	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND, 16/10/2023	9.504	9.504	201/QĐ-UB(XDCB) 24; 31/5/2024	8.466	8.466	9.504		9.504					8.450	8.450	
20	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730	-	14.730	-	-	14.730	-4.000		10.730	
21	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000	-	14.000	-	-	14.000	-4.000		10.000	
22	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
23	Trường THCS Vĩnh Phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14.974	14.750	14.750		14.750					8.000	8.000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND, 20/10/2023	10.387	10.387	2537/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.387	10.387	10.387		10.387			10.380			10.380	
25	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
26	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
27	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND, 17/10/2023	9.972	9.972	151/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.972	9.972	9.972		9.972			9.970			9.970	
28	Trường tiểu học An Ninh A, huyện Châu Thành	702/QĐ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	2380/QĐ-UBND, 06/6/2024	14.900	14.900	14.900		14.900					14.900	14.900	
29	Trường mầm non Hương Dương, huyện Châu Thành	704/QĐ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	2381/QĐ-UBND, 06/6/2024	14.900	14.900	14.900		14.900					14.900	14.900	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Long Phú	457/QĐ-UBND, 24/10/2023	9.852	9.852	464/QĐ-UBND, 30/10/2023	9.852	9.852	9.852		9.852			9.850	-1.473		8.377	
31	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.450	4873/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.700	14.450	14.450		14.450			14.450			14.450	
32	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550	4870/QĐ-UBND, 26/10/2023	7.550	7.550	7.550		7.550	-	-	7.550			7.550	
33	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.979	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
34	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.997	14.950	14.950		14.950	-	-	14.950			14.950	
35	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.012	10.012	1102/QĐ-UBND, 20/3/2024	10.012	10.012	10.012		10.012					10.012	10.012	
36	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND, 12/6/2024	8.244	8.000	8.000		8.000					4.000	4.000	
37	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	2793/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900			14.900			14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
38	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Thanh Trì	2719/QĐ-UBND, 20/10/2023	9.389	9.389	2792/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.389	9.389	9.389		9.389			9.380			9.380	
39	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000	14.000		14.000					6.000	6.000	
40	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4686/QĐ-UBND, 28/9/2023	13.000	13.000	5073/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.000	13.000	13.000	-	13.000			13.000			13.000	
41	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4684/QĐ-UBND, 28/9/2023	14.900	14.900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
42	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thanh Thời An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4685/QĐ-UBND, 28/9/2023	8.555	8.555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.555	8.555	8.555	-	8.555	-	-	8.555			8.555	
43	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.950	14.950	1965/QĐ-UBND, 21/9/2023	14.950	14.950	14.950		14.950	-	-	14.950			14.950	
44	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500	2170/QĐ-UBND, 18/10/2023	8.500	8.500	8.500		8.500	-	-	8.500			8.500	
45	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300	2171/QĐ-UBND, 18/10/2023	10.300	10.300	10.300	-	10.300	-	-	10.300			10.300	
46	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000	1966/QĐ-UBND, 22/9/2023	10.000	10.000	10.000	-	10.000	-	-	10.000			10.000	
47	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500	14.500		14.500					6.000	6.000	
48	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND, 20/12/2023	9.915	9.915	10.000		10.000					4.500	4.500	
49	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND, 30/11/2023	8.952	8.952	8.952		8.952					3.100	3.100	
50	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị trấn Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND, 14/6/2024	10.006	10.006	10.006		10.006					6.000	6.000	
51	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761	261/QĐ-UBND, 03/11/2023	9.182	9.182	9.761		9.761			9.180			9.180	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.